

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 39



TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Anh Đức	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019, bổ nhiệm Thành viên cùng ngày)
Ông Bùi Văn Thuận	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Trương Quốc Lâm	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019, miễn nhiệm Phó chủ tịch ngày 03 tháng 12 năm 2019, bổ nhiệm thành viên cùng ngày)
Ông Dương Thanh Danh François	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2019)
Ông Tung Sing Lau	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019, tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 12 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Quốc Lâm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bảo Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí Vĩ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 12 tháng 02 năm 2020, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tư

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 02 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		13.026.723.440.777	11.701.743.094.078
I. Tiền	110		158.847.850.462	197.414.871.645
1. Tiền	111	4	158.847.850.462	197.414.871.645
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.837.750.000.000	4.180.795.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.005.722.628.907	4.348.767.628.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(167.972.628.907)	(167.972.628.907)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.562.135.208.145	1.450.129.827.559
1. Phải thu khách hàng	131		1.572.655.088.802	1.448.722.174.576
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	1.385.989.813.185	1.265.855.096.967
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		186.665.275.617	182.867.077.609
2. Trả trước cho người bán	132		22.966.181.027	34.255.451.247
3. Các khoản phải thu khác	135	7	23.999.717.464	32.807.510.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(57.485.779.148)	(65.655.309.229)
IV. Hàng tồn kho	140		432.573.925	860.938.801
1. Hàng tồn kho	141		432.573.925	860.938.801
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		229.937.481.689	156.333.752.542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	228.390.829.617	145.417.150.907
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		211.811.085.809	131.167.710.621
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		16.579.743.808	14.249.440.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.546.652.072	10.916.601.635
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		7.237.620.326.556	5.716.208.703.531
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.964.851.901.974	2.017.659.705.246
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		5.272.768.424.582	3.698.548.998.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.848.559.499.579	1.301.492.231.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.663.074.359	17.971.038.305
1. Phải thu dài hạn khác	218		16.663.074.359	17.971.038.305
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		8.663.074.359	9.971.038.305
II. Tài sản cố định	220		108.796.208.786	133.331.470.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	50.980.102.457	63.465.155.343
Nguyên giá	222		149.172.893.012	154.736.041.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.192.790.555)	(91.270.886.477)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	56.296.504.315	68.345.264.061
Nguyên giá	228		128.009.405.493	125.479.790.094
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.712.901.178)	(57.134.526.033)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.519.602.014	1.521.051.058
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.555.940.554.117	995.693.492.393
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	15.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.612.147.089.224	1.030.847.979.224
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(56.206.535.107)	(50.154.486.831)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		167.159.662.317	154.496.229.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	158.337.104.108	154.496.229.982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.822.558.209	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.875.282.940.356	13.003.235.325.220

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12.097.223.158.978	10.250.873.520.875
I. Nợ ngắn hạn	310		12.095.727.284.258	10.249.019.725.655
1. Phải trả cho người bán	312		1.780.242.186.634	1.615.375.425.052
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	1.780.242.186.634	1.615.375.425.052
2. Người mua trả tiền trước	313		84.644.781.466	28.916.235.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	89.767.912.710	61.193.868.137
4. Phải trả người lao động	315		136.743.683.609	174.490.254.335
5. Chi phí phải trả	316		15.437.963.203	10.072.791.597
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	154.647.705.003	172.664.052.731
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	392.036.018.553	419.978.596.264
8. Doanh thu chưa thực hiện	319.2		-	20.998.254.670
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.014.812.452	124.199.567
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	9.440.192.220.628	7.745.206.048.000
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.327.128.458.528	3.241.762.028.781
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		5.975.873.982.836	4.368.981.189.021
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		137.189.779.264	134.462.830.198
II. Nợ dài hạn	330		1.495.874.720	1.853.795.220
1. Phải trả dài hạn khác	333		70.251.207	70.251.207
2. Dự phòng phải trả dài hạn	336		1.425.623.513	1.783.544.013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.778.059.781.378	2.752.361.804.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.778.059.781.378	2.752.361.804.345
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.600.000.000.000	2.600.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		178.059.781.378	152.361.804.345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.875.282.940.356	13.003.235.325.220

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.861.555.457.805	1.460.683.862.429
2. Thu hồi người thứ ba	VND	21.675.711.468	25.992.256.825
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	49.094.984.241	48.925.012.441
4. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	608.212,99	534.354,50
Euro	EUR	617.252,48	55.392,92
Yên Nhật	JPY	1.178.895,00	1.162.117,00

Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng

Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.000.676.601.745	3.940.931.993.002
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	483.628.304.601	463.491.121.319
3. Thu nhập khác	13	3.474.292.738	9.463.052.828
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.419.021.168.057	3.503.049.187.803
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	95.334.991.600	131.674.031.837
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	347.967.488.711	324.961.019.098
7. Chi phí khác	24	2.438.890.465	680.069.808
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	623.016.660.251	453.521.858.603
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	117.879.677.771	78.421.440.299
10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	(8.822.558.208)	-
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	513.959.540.688	375.100.418.304

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	17	7.592.674.112.050	6.949.734.479.636
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		7.297.184.005.295	6.873.763.604.630
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		380.856.536.502	329.825.811.978
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		85.366.429.747	253.854.936.972
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	18	4.439.950.042.847	3.751.569.493.710
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		4.387.142.239.575	4.184.344.816.140
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(52.807.803.272)	432.775.322.430
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		3.152.724.069.203	3.198.164.985.926
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		847.952.532.542	742.767.007.076
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	19	829.665.002.614	728.243.330.477
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		18.287.529.928	14.523.676.599
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		4.000.676.601.745	3.940.931.993.002
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		3.488.687.530.280	4.172.236.978.970
- Tổng chi bồi thường	11.1		3.515.035.269.188	4.186.846.410.096
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		26.347.738.908	14.609.431.126
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		2.019.919.455.080	2.711.588.466.132
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		1.606.892.793.814	(150.403.698.984)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		1.574.219.426.298	(187.838.154.559)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	20	1.501.441.442.716	1.498.082.968.413
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		2.726.949.067	37.715.556.595
Trong đó: Chi bồi thường tử quỹ dao động lớn			96.000.000.000	52.861.781.419
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	21	1.914.852.776.274	1.967.250.662.795
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		352.956.468.193	255.657.566.021
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.561.896.308.081	1.711.593.096.774
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		3.419.021.168.057	3.503.049.187.803

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		581.655.433.688	437.882.805.199
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	483.628.304.601	463.491.121.319
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	95.334.991.600	131.674.031.837
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		388.293.313.001	331.817.089.482
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	347.967.488.711	324.961.019.098
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		621.981.257.978	444.738.875.583
20. Thu nhập khác	31		3.474.292.738	9.463.052.828
21. Chi phí khác	32		2.438.890.465	680.069.808
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.035.402.273	8.782.983.020
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		623.016.660.251	453.521.858.603
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	117.879.677.771	78.421.440.299
25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(8.822.558.208)	-
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		513.959.540.688	375.100.418.304


Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Vương Huynh
Kế toán trưởng


Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	8.760.595.964.342	8.278.573.574.548
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	31.042.711.626	30.883.315.781
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	164.635.372.845	181.870.733.291
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(2.657.072.626.933)	(2.507.194.942.068)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(3.155.689.344.659)	(2.893.331.499.330)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(1.194.355.623.532)	(1.317.819.638.900)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(503.516.264.707)	(445.766.248.826)
8. Trả tiền lãi vay	09	(391.963.706)	(7.242.698.629)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	10	(561.385.349.305)	(506.271.628.661)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	11	(438.319.087.809)	(331.295.037.121)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	12	(217.086.465.910)	(350.273.088.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	228.457.322.252	132.132.842.066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21	4.587.822.609.400	5.061.136.172.614
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	122.314.879	145.548.370
3. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	171.045.454	1.611.430.070
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4.847.318.760.085)	(5.045.545.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(5.331.941.098)	(52.448.384.833)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	45.950.890.000	-
7. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	445.166.900.506	385.663.319.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	226.583.059.056	350.563.085.321
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền đã trả nợ vay	34	-	(230.000.000.000)
2. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(493.705.798.295)	(358.121.805.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(493.705.798.295)	(588.121.805.986)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(38.665.416.987)	(105.425.878.599)
Tiền đầu năm	60	197.414.871.645	302.806.173.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	98.395.804	34.576.854
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	158.847.850.462	197.414.871.645

Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huynh
Kế toán trưởng

Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 63 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 6 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 63/GPĐC16/KDBH ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 100% vốn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 trên cơ sở kế thừa, một cách liên tục, toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phát sinh từ trước ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần PVI.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.442 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.393 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 24, tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 39 đơn vị thành viên trực thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

300
i T
M H
IT
NA
TP

S
x
S

Một số số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
- Tổng chi bồi thường	4.087.357.804.983	99.488.605.113	4.186.846.410.096
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.811.081.701.887	(99.488.605.113)	1.711.593.096.774

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh chính sách kế toán về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ đầu tư Cơ hội PVI (POF) và Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF), chiếm tỷ lệ lần lượt là 56,82% và 56,92% vốn góp của POF và PIF. Tuy nhiên, quyền kiểm soát POF và PIF thuộc về Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của POF và PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào POF và PIF trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm máy tính"), giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và thuê kho thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng và thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 ("Thông tư 50") và Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 03 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Công ty Cổ phần PVI hoặc được Công ty Cổ phần PVI phân phối trở lại, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo

hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

112
ÔNG
NHỊ
LO
IET
ĐA

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.072.986.200	1.751.162.265
Tiền gửi ngân hàng	154.717.702.293	186.298.144.525
Tiền đang chuyển	3.057.161.969	9.365.564.855
	158.847.850.462	197.414.871.645



Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Với các khoản chứng khoán khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	450.723.095.466	415.946.466.106
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	450.723.095.466	415.946.466.106
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	75.210.657.241	60.262.286.186
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	713.843.539.674	667.237.044.131
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	37.019.748.075	41.670.763.821
Phải thu khác	109.192.772.729	80.738.536.723
	1.385.989.813.185	1.265.855.096.967

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu người lao động	4.976.623.819	102.216.848	11.119.895.893	178.275.625
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.386.841.963	-	2.430.964.200	-
- Phải thu khác	17.636.251.682	6.987.403.318	19.256.650.872	6.525.493.040
	23.999.717.464	7.089.620.166	32.807.510.965	6.703.768.665

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chứa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	214.807.001.402	157.321.222.254	57.485.779.148	295.283.632.582	229.628.323.353	65.655.309.229
+ Phải thu bảo hiểm gốc	58.736.849.490	33.086.453.365	25.650.396.125	140.871.274.233	101.686.534.474	39.184.739.759
+ Phải thu tài bảo hiểm	133.597.232.902	121.722.016.189	11.875.216.713	132.979.902.170	126.098.647.507	6.881.254.663
+ Tam ứng bồi thường	76.101.700	-	76.101.700	126.101.700	35.000.000	91.101.700
+ Tam ứng cán bộ nhân viên	325.373.694	223.156.846	102.216.848	614.659.510	436.383.885	178.275.625
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	12.794.444.444	-	12.794.444.444	12.794.444.442	-	12.794.444.442
+ Phải thu khác	9.276.999.172	2.289.595.854	6.987.403.318	7.897.250.527	1.371.757.487	6.525.493.040

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	228.390.829.617	145.417.150.907
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	211.811.085.809	131.167.710.621
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.960.114.824	4.991.343.457
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.619.628.984	9.258.096.829
b) Dài hạn	158.337.104.108	154.496.229.982
- Chi phí thuê văn phòng và thuê kho (i)	122.536.562.961	126.198.741.429
- Chi phí trả trước dài hạn khác	35.800.541.147	28.297.488.553
	386.727.933.725	299.913.380.889

(i) Thể hiện khoản trả trước tiền thuê văn phòng và thuê kho tại Tòa nhà PVI cho Công ty Cổ phần PVI - công ty mẹ của Tổng Công ty, trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 117.571.862.961 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 121.085.841.429 đồng).

- Tiền thuê kho trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 37,5 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.964.700.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.112.900.000 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	33.981.656.203	51.836.845.926	68.917.539.691	154.736.041.820
Mua sắm mới	679.767.533		1.545.317.279	2.225.084.812
Thanh lý, nhượng bán	-	(844.476.190)	(281.192.000)	(1.125.668.190)
Giảm khác (i)	-	-	(1.381.593.156)	(1.381.593.156)
Điều chuyển về PVI Holdings	-	(5.214.790.910)	(66.181.364)	(5.280.972.274)
Số dư cuối năm	34.661.423.736	45.777.578.826	68.733.890.450	149.172.893.012
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.877.307.314	40.822.122.600	43.571.456.563	91.270.886.477
Trích khấu hao	1.361.887.052	3.966.939.608	9.687.144.278	15.015.970.938
Phân loại lại	-	-	(322.459.007)	(322.459.007)
Thanh lý, nhượng bán	-	(844.476.190)	(281.192.000)	(1.125.668.190)
Giảm khác (i)	-	-	(1.381.593.156)	(1.381.593.156)
Điều chuyển về PVI Holdings	-	(5.214.790.910)	(49.555.597)	(5.264.346.507)
Số dư cuối năm	8.239.194.366	38.729.795.108	51.223.801.081	98.192.790.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	27.104.348.889	11.014.723.326	25.346.083.128	63.465.155.343
Tại ngày cuối năm	26.422.229.370	7.047.783.718	17.510.089.369	50.980.102.457

- (i) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện ghi giảm một số máy móc thiết bị đã lỗi thời, hết khấu hao và không còn sử dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 56.798.758.194 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 56.633.634.920 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	82.439.225.201	43.040.564.893	125.479.790.094
Tăng do mua sắm	4.431.305.999		4.431.305.999
Phân loại lại	(1.901.690.600)		(1.901.690.600)
Số dư cuối năm	84.968.840.600	43.040.564.893	128.009.405.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	56.014.575.456	1.119.950.577	57.134.526.033
Trích khấu hao	14.688.351.285	159.889.128	14.848.240.413
Phân loại lại	(269.865.268)		(269.865.268)
Số dư cuối năm	70.433.061.473	1.279.839.705	71.712.901.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	26.424.649.745	41.920.614.316	68.345.264.061
Tại ngày cuối năm	14.535.779.127	41.760.725.188	56.296.504.315

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 50.411.931.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.157.000.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	1.040.238.506.329	949.657.239.279
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	152.387.462.864	142.992.284.102
Phải trả bồi thường bảo hiểm	331.692.478.843	328.992.910.075
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	48.024.826.221	27.262.918.898
Phải trả khác	207.898.912.377	166.470.072.698
	1.780.242.186.634	1.615.375.425.052

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	-	35.705.694.972	421.093.218.510	397.292.551.067	-	59.506.362.415
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.968.648.613	117.879.677.771	116.347.003.083	-	19.501.323.301
Thuế thu nhập cá nhân		6.679.734.719	42.042.708.538	44.802.952.611	-	3.919.490.646
Thuế môn bài	-	-	106.000.000	106.000.000	-	-
Thuế, phí phải nộp khác	-	839.789.833	8.837.789.059	2.836.842.544	-	6.840.736.348
	-	61.193.868.137	589.959.393.878	561.385.349.305	-	89.767.912.710

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

1. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Số dư đầu năm	419.978.596.264	337.086.971.106
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	801.722.424.903	811.134.955.635
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	829.665.002.614	728.243.330.477
- Số dư cuối năm	392.036.018.553	419.978.596.264

2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.587.817.867	4.973.116.769
Bảo hiểm xã hội	644.711.901	460.007.088
Bảo hiểm y tế	170.911.475	138.682.192
Bảo hiểm thất nghiệp	20.446.263	38.944.385
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	336.944.120	150.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần PVI	89.999.852.393	123.002.989.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.887.020.984	43.900.313.129
	154.647.705.003	172.664.052.731

010
C
TRÁCH
DI
V
ÔNG

HÀ

**TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B09-DNPNT

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng				
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.327.128.458.528	1.964.851.901.974	1.362.276.556.554	1.224.102.323.535
2. Dự phòng bồi thường	5.975.873.982.836	5.272.768.424.582	703.105.558.254	670.432.190.736
Trong đó:				
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết (i)	5.727.172.272.606	5.065.058.374.809	662.113.897.797	621.206.695.744
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	248.701.710.230	207.710.049.773	40.991.660.457	49.225.494.992
Cộng	9.303.002.441.364	7.237.620.326.556	2.065.382.114.808	1.894.534.514.271

(i) Dự phòng bồi thường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một khoản dự phòng tổn thất đang trong quá trình giải quyết với các bên liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, trong đó dự phòng bồi thường gốc là 124.576.088.148 đồng, dự phòng nhượng tái bảo hiểm là 99.733.799.738 đồng. Ban Tổng Giám đốc trích lập dự phòng dựa trên giám định tổn thất thực tế được xác định bởi công ty giám định độc lập cùng với các ước tính và giá định tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó chi tiết:

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm
1. Dự phòng phí chưa được hưởng				
Số dư đầu năm	3.241.762.028.781	2.017.659.705.246	2.987.907.091.809	1.403.022.708.993
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	85.366.429.747	(52.807.803.272)	253.854.936.972	(178.920.385.458)
Số dư cuối năm	3.327.128.458.528	1.964.851.901.974	3.241.762.028.781	1.224.102.323.535

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DNPNT

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	4.368.981.189.021	3.698.548.998.285	670.432.190.736	4.519.384.888.005	3.886.387.152.845	632.997.735.160
Số (hoàn nhập)/trích thêm trong năm	1.606.892.793.815	1.574.219.426.298	32.673.367.517	(150.403.698.984)	(187.838.154.559)	37.434.455.575
Số dư cuối năm	5.975.873.982.836	5.272.768.424.582	703.105.558.254	4.368.981.189.021	3.698.548.998.286	670.432.190.735

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	134.462.830.198	96.747.273.602
Số trích lập thêm trong năm	98.726.949.067	90.577.338.014
Số sử dụng trong năm (*)	(96.000.000.000)	(52.861.781.419)
Số dư cuối năm	137.189.779.264	134.462.830.198

(*) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.600.000.000.000	133.606.783.430	-	2.733.606.783.430
Lợi nhuận trong năm	-	-	375.100.418.304	375.100.418.304
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	18.755.020.915	(18.755.020.915)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(356.345.397.389)	(356.345.397.389)
Số dư đầu năm nay	2.600.000.000.000	152.361.804.345	-	2.752.361.804.345
Lợi nhuận trong năm	-	-	513.959.540.688	513.959.540.688
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	25.697.977.033	(25.697.977.033)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(488.261.563.655)	(488.261.563.655)
Số dư cuối năm nay	2.600.000.000.000	178.059.781.378	-	2.778.059.781.378

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016.
- (ii) Vào cuối năm tài chính thì lợi nhuận sau thuế phải chuyển về Công ty Cổ phần PVI theo Quy chế tài chính của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

100% vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được góp bởi Công ty Cổ phần PVI.



31/12/2019

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	7.388.345.647.893	6.961.976.978.648
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.749.038.060.177	2.710.519.476.793
Bảo hiểm thân tàu và P&I	651.724.074.184	674.123.605.431
Bảo hiểm hàng hóa	251.605.541.059	221.294.137.749
Bảo hiểm con người	1.269.592.436.707	1.134.719.387.999
Bảo hiểm xe cơ giới	1.603.855.049.556	1.443.409.270.982
Bảo hiểm cháy	323.462.298.705	232.764.055.989
Bảo hiểm hàng không	325.883.145.413	287.353.474.774
Bảo hiểm trách nhiệm chung	147.546.485.253	191.269.262.032
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	31.189.812.419	19.633.833.548
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10.146.572.545	22.959.334.961
Bảo hiểm nông nghiệp	24.302.171.875	23.931.138.390
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(91.161.642.598)	(88.213.374.018)
Phí nhận tái bảo hiểm	388.170.940.001	349.474.057.570
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	239.425.015.776	230.451.430.400
Bảo hiểm thân tàu và P&I	28.525.287.052	32.108.116.565
Bảo hiểm hàng hóa	19.361.610.557	23.256.502.142
Bảo hiểm con người	35.253.932.607	25.430.480.329
Bảo hiểm xe cơ giới	1.799.481.390	3.245.480.772
Bảo hiểm cháy	1.590.831.878	798.206.725
Bảo hiểm hàng không	16.241.714.366	16.800.032.563
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.227.359.447	2.710.295.495
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	40.315.734.867	10.443.078.079
Bảo hiểm nông nghiệp	3.429.972.061	4.230.434.500
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(7.314.403.499)	(19.648.245.592)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(85.366.429.747)	(253.854.936.972)
	7.592.674.112.050	6.949.734.479.636

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	4.387.142.239.575	4.184.344.816.140
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.216.252.148.475	2.222.887.247.928
Bảo hiểm thân tàu và P&I	519.474.696.557	475.537.951.217
Bảo hiểm hàng hóa	173.945.717.368	116.991.328.383
Bảo hiểm con người	369.338.718.744	212.702.053.535
Bảo hiểm xe cơ giới	488.361.386.166	591.649.119.076
Bảo hiểm cháy	204.977.512.043	181.696.564.068
Bảo hiểm hàng không	262.221.242.951	204.039.198.691
Bảo hiểm trách nhiệm chung	99.177.095.812	137.166.107.280
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	28.390.189.022	19.204.730.242
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.400.453.576	23.479.403
Bảo hiểm nông nghiệp	22.603.078.861	22.447.036.317
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	52.807.803.272	(432.775.322.430)
	4.439.950.042.847	3.751.569.493.710

19. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	886.882.274.474	736.827.469.315
Giảm trừ hoa hồng	(57.217.271.860)	(8.584.138.838)
	829.665.002.614	728.243.330.477



20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	3.515.035.269.188	4.186.846.410.096
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.211.371.062.789	1.470.455.267.291
Bảo hiểm thân tàu và P&I	288.507.041.157	755.683.874.364
Bảo hiểm hàng hóa	49.634.090.862	35.369.732.801
Bảo hiểm con người	802.204.307.861	679.620.056.710
Bảo hiểm xe cơ giới	900.422.874.844	909.277.109.280
Bảo hiểm cháy	85.471.913.509	21.762.851.900
Bảo hiểm hàng không	151.158.856.273	205.363.287.972
Bảo hiểm trách nhiệm chung	13.237.272.705	15.749.481.845
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.372.730.162	2.191.970.491
Bảo hiểm nông nghiệp	4.655.119.026	91.372.777.442
Các khoản thu giảm chi	(26.347.738.908)	(14.609.431.126)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.019.919.455.080)	(2.711.588.466.132)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.606.892.793.814	(150.403.698.984)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(1.574.219.426.298)	187.838.154.559
	1.501.441.442.716	1.498.082.968.413

21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	352.956.468.193	255.657.566.021
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	3.582.729.020	2.657.219.242
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	38.299.072.350	11.593.225.064
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.954.040.633	1.459.583.833
Chi khác	1.516.060.466.078	1.695.883.068.635
	1.914.852.776.274	1.967.250.662.795

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330.833.862.548	288.983.534.949
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	-	13.563.807.490
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.697.611.100	108.150.194.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.555.329.923	51.921.323.718
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.541.501.030	872.260.783
	483.628.304.601	463.491.121.319

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	259.963.706	2.544.921.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.272.354.206	56.157.482.952
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6.052.048.276	(12.881.222.729)
Chi phí hoạt động tài chính khác	65.750.625.412	85.852.849.762
	95.334.991.600	131.674.031.837

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	216.126.313.555	133.344.614.036
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.317.424.034	14.496.147.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.571.612.784	11.202.300.589
Thuế, phí và lệ phí	35.143.746.938	40.062.625.068
(Hoàn nhập)/Trích chi phí dự phòng	(8.176.926.535)	10.429.722.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.730.844.747	82.868.458.837
Chi phí bằng tiền khác	26.254.473.188	32.557.150.967
	347.967.488.711	324.961.019.098

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.921.181.326.411	1.829.702.931.341
Chi phí nhân viên	549.746.995.735	457.786.359.852
Chi phí văn phòng	86.163.144.832	79.283.947.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.879.895.601	36.042.388.828
Thuế, phí và lệ phí	35.143.746.938	40.062.625.068
(Hoàn nhập)/trích chi phí dự phòng	(8.176.926.535)	10.429.722.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.570.090.787	1.334.455.701.477
Chi phí khác bằng tiền	30.480.382.999	40.246.530.371
	3.766.988.656.768	3.828.010.206.901

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	623.016.660.251	453.521.858.603
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(80.584.592.340)	(83.181.176.111)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(78.953.540.777)	(83.181.176.111)
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(1.631.051.563)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	46.966.320.942	6.204.007.888
- Thù lao Kiểm soát viên	36.000.000	36.000.000
- Nộp phạt thuế	-	236.199.143
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	196.767.272	661.517.417
- Trích dự phòng bồi thường bảo hiểm (i)	21.999.438.148	-
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi tái bảo hiểm (i)	7.394.658.622	-
- Chi phí trích trước (ii)	14.718.694.272	-
- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	-	4.922.424.230
- Chi phí không được khấu trừ khác	2.620.762.628	347.867.098
Thu nhập chịu thuế	589.398.388.853	376.544.690.380
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	117.879.677.771	75.308.938.076
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	3.112.502.223
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	117.879.677.771	78.421.440.299

- (i) Thể hiện chi phí trích lập dự phòng được Tổng Công ty xác định là các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ. Một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với giá trị 5.878.819.354 đồng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.
- (ii) Thể hiện các khoản chi phí trích trước chưa có đầy đủ hóa đơn được Tổng Công ty xác định là các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ. Một khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với giá trị 2.943.738.854 đồng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.

27. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	1.914.632.000.380	1.937.627.028.912
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.778.059.781.378	2.752.361.804.345
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	415.153.211.049	377.159.149.059
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	448.274.569.949	437.575.626.374
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	959.755.067.725	900.448.677.076
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	822.724.575.556	754.811.150.117
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	959.755.067.725	900.448.677.076
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	954.876.932.656	1.037.178.351.836
Theo tỷ lệ phần trăm	199%	215%

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và quỹ dự trữ bắt buộc).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	158.847.850.462	158.847.850.462	197.414.871.645	197.414.871.645
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.542.957.694.506	1.542.957.694.506	1.414.903.794.349	1.414.903.794.349
Đầu tư ngắn hạn	3.837.750.000.000	3.837.750.000.000	4.180.795.000.000	4.180.795.000.000
Đầu tư dài hạn	1.555.940.554.117	1.585.557.337.747	980.693.492.393	1.026.533.912.682
Tổng cộng	7.095.496.099.085	7.125.112.882.715	6.773.807.158.387	6.819.647.578.676
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.928.466.004.131	1.928.466.004.131	1.782.428.727.349	1.782.428.727.349
Công nợ tài chính khác	15.508.214.410	15.508.214.410	10.143.042.804	10.143.042.804
Tổng cộng	1.943.974.218.541	1.943.974.218.541	1.792.571.770.153	1.792.571.770.153

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	768.147.608.403	864.080.476.999	735.306.043.333	440.294.803.508
Won Hàn Quốc (KRW)	45.285.811.981	83.643.308.987	25.361.432.518	70.536.142.941
Euro (EUR)	10.735.433.890	29.829.834.590	21.217.267.183	38.555.588.061
Khác	11.706.835.334	15.875.284.638	2.494.005.656	11.848.596.470
	835.875.689.608	993.428.905.214	784.378.748.690	561.235.130.980

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 656 triệu đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý

rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền	158.847.850.462	-	158.847.850.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.534.294.620.147	8.663.074.359	1.542.957.694.506
Đầu tư ngắn hạn	3.837.750.000.000	-	3.837.750.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.555.940.554.117	1.555.940.554.117
Tổng cộng	5.530.892.470.609	1.564.603.628.476	7.095.496.099.085
Phải trả người bán và phải trả khác	1.928.466.004.131	-	1.928.466.004.131
Công nợ tài chính khác	15.437.963.203	70.251.207	15.508.214.410
Tổng cộng	1.943.903.967.334	70.251.207	1.943.974.218.541
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.586.988.503.275	1.564.533.377.269	5.151.521.880.544

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền	197.414.871.645	-	197.414.871.645
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.404.932.756.044	9.971.038.305	1.414.903.794.349
Đầu tư ngắn hạn	4.180.795.000.000	-	4.180.795.000.000
Đầu tư dài hạn	-	980.693.492.393	980.693.492.393
Tổng cộng	5.783.142.627.689	990.664.530.698	6.773.807.158.387
Phải trả người bán và phải trả khác	1.782.428.727.349	-	1.782.428.727.349
Công nợ tài chính khác	10.072.791.597	70.251.207	10.143.042.804
Tổng cộng	1.792.501.518.946	70.251.207	1.792.571.770.153
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.990.641.108.743	990.594.279.491	4.981.235.388.234

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.



Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

HDI Global SE

Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tập đoàn Talanx

Công ty Tái bảo hiểm Hannover

HDI Global Network AG

Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI AM

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)

Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF)

Mối quan hệ

Cổ đông lớn của PVI Holdings

Cổ đông lớn của PVI Holdings

Cùng chủ sở hữu với PVI Holdings

Chủ sở hữu của HDI Global SE

Công ty con trong Tập đoàn Talanx

Công ty con trong Tập đoàn Talanx

Công ty mẹ

Cùng công ty mẹ là PVI Holdings

Cùng công ty mẹ là PVI Holdings

Cùng công ty mẹ là PVI Holdings

Cùng công ty mẹ là PVI Holdings

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
Mua tài sản cố định	1.981.569.000	34.493.327.600
Lợi nhuận phải chuyển	488.261.563.655	356.345.397.389
Lợi nhuận đã chuyển trong năm	493.705.798.295	358.121.805.986
Nhận cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.000.000.000	16.500.000.000
Chi phí thuê văn phòng	9.585.473.028	4.492.285.272
Chi phí dịch vụ khác	11.863.426.080	15.162.796.565
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Chuyển phí nhượng tái	1.030.538.190.299	817.620.523.955
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	250.007.973.016	183.008.416.518
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	5.682.653.997	2.683.688.384
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	175.232.614.177	148.128.200.892
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	2.850.220.293	16.666.195.532
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	70.463.774.972	42.048.595.249
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	32.877.151.143	81.362.579.474
Chi khác nhận tái bảo hiểm	833.736.347	172.334.311
Thu bồi thường nhượng tái	243.819.810.130	55.479.172.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.166.562.300	4.544.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM		
Chi phí hợp đồng tư vấn và quản lý danh mục đầu tư	8.378.823.478	10.124.089.549
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.000.000	6.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.295.454.700	28.409.091.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.120.000.000	68.080.000.000
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Thu bồi thường nhượng tái	14.985.965.080	34.977.382.500
Chuyển phí nhượng tái	1.459.057.566	6.594.720.381
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	307.399.044	2.877.534.363
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	9.601.184.791	24.058.637.889
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	1.689.272.308	1.900.690.981
Thu bồi thường nhượng tái	3.705.795.417	6.129.747.744
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	38.878.866.280	54.458.593.305
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	3.419.889.296	2.690.629.904
Thu bồi thường nhượng tái	6.642.147.297	468.877.588
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	1.390.878.991.485	1.371.995.696.604

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Đầu tư góp vốn	-	15.000.000.000
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư	-	5.722.324.695
Phải trả hoạt động ủy thác đầu tư	2.778.684.092	-
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	568.181.820.000	568.181.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	296.000.000.000	296.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	191.869.119.903	177.044.192.632
Các khoản phải trả	225.669.554.179	138.369.191.933
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải trả	89.999.852.393	123.002.989.168
Chi phí trả trước dài hạn	131.181.076.736	139.472.414.490
Chi phí trả trước ngắn hạn	117.021.000	177.021.000
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Các khoản phải thu	38.536.055.717	35.310.022.055
Các khoản phải trả	2.599.589.212	2.921.788.367
HDI Global SE		
Các khoản phải thu	2.995.830.282	995.780.722
Các khoản phải trả	2.307.401.066	1.830.109.174
HDI Global Network AG		
Các khoản phải trả	97.018.004	570.234.428
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu	361.317.969.138	207.795.669.966

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 7.618.638.848 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 7.578.000.000 đồng).

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

30. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2017 VND	2018 VND	2019 VND	Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại VND
Số ước tính chi bồi thường				
Vào cuối năm tổn thất	3.753.546.482.332	3.295.429.021.454	5.264.687.418.610	5.264.687.418.610
1 năm sau	4.069.760.164.898	3.528.369.263.028	-	3.528.369.263.028
2 năm sau	3.951.633.586.159	-	-	3.951.633.586.159
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	3.951.633.586.159	3.528.369.263.028	5.264.687.418.610	12.744.690.267.796
Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	1.995.484.578.935	1.696.592.912.648	2.006.931.722.789	2.006.931.722.789
1 năm sau	2.835.973.029.778	2.552.220.576.824	-	2.552.220.576.824
2 năm sau	3.128.187.534.494	-	-	3.128.187.534.494
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	3.128.187.534.494	2.552.220.576.824	2.006.931.722.789	7.687.339.834.107
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	823.446.051.664	976.148.686.203	3.257.755.695.821	5.057.350.433.689

Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2016 trở về trước

669.821.838.917

**Tổng dự phòng bồi thường chưa giải
quyết tại ngày cuối năm**

5.727.172.272.606

Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng

Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2020